

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 15-5-2025

V/v: “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Biên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Lại Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 05 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2025/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 03 năm 2025 về việc “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án số 02/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44a/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 04 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Huy N, sinh năm 1963.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1963.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T, sinh năm 1963, là bị đơn.

Tại phiên tòa ông Trần Huy N, bà Trần Thị T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Huy N trình bày:

Ông và bà Trần Thị T đã từng là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định vào năm 1981. Trong thời gian là vợ chồng, ông bà đã chuyển vào thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước để làm ăn sinh sống. Ông bà chung sống với nhau nhưng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên ông bà đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 33/2007/QĐST-HNGĐ ngày 10-5-2007. Với nội dung Quyết định: “Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Huy N và bà Trần Thị T thuận tình ly hôn. Về con chung: Giao cả 05 con chung là cháu Trần Thị Phương T1, sinh năm 1984; Trần Thị P, sinh năm 1985; Trần Thị Thúy L, sinh năm 1987; Trần Thị L1, sinh năm 1989 và Trần Huy M, sinh năm 1992 cho bà T trực nuôi dưỡng còn ông N phải cấp dưỡng nuôi cháu M số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)/tháng cho đến khi trưởng thành. Về tài sản chung: ông N và bà T tự thỏa thuận được với nhau có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước. Ông N và bà T đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.”

Thời gian là vợ chồng, ông và bà T đã có một số tài sản chung và đến ngày 03-5-2007, ông bà đã lập “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực (Sau đây viết tắt là Giấy thỏa thuận phân chia tài sản), với nội dung:

- Giao cho bà T quản lý, sử dụng, sở hữu những tài sản sau đây:
 - + Thừa đất số 19, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H; diện tích 129m²; địa chỉ thửa đất: thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.
 - + 03 ha đất để trồng điều và 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích sử dụng 55m² gắn liền trên phần diện tích đất, tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước.
- Giao cho ông N quản lý, sử dụng, sở hữu những tài sản sau đây:
 - + 03 ha đất để trồng điều, tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước.
 - + Thừa đất số 209, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định (Sau đây viết tắt là thửa đất số 209); có tổng diện tích 583m², trong đó có 385m² đất ONT (đất ở) và 85m² đất LNK (đất vườn), 113m² đất TSN (đất ao); Hiện nay đang đứng tên người sử dụng đất là Trần Huy N và bà Trần Thị T.
 - + Diện tích 121m² đất, kích thước 5,5m x 22m, để trồng điều, địa chỉ: tổ D, khu phố B, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gắn liền với diện tích đất này là 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn, nền lát gạch men, diện tích sử dụng 22m².
 - + Tiền thu hoạch điều mùa vụ năm 2007: 85.500.000đ.

- + Tiền cho vợ chồng bà Trần Thị H (em gái ông N) vay là 50.000.000đ
- Ông N có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 42.000.000 đồng.”

Từ khi lập giấy thỏa thuận phân chia tài sản, ông, bà đã thực hiện gần hết các thỏa thuận theo nội dung “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản”; cụ thể: Ông đã thanh toán xong cho bà T 42.000.000 đồng và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H. Ông đã bán 03 ha của ông được phân chia cho người khác và chuyển về thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định sinh sống và làm ăn vào năm 2008 tại thửa đất số 209. Còn bà T thì chuyển về thôn T, xã H sinh sống và làm ăn, bà T đã tự làm các thủ tục liên quan đến việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H.

Nay, ông chủ động làm thủ tục chuyển tên người sử dụng đối với thửa đất số 209 ở thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định theo đúng thỏa thuận thì bà T không hợp tác và không ký giấy chuyển quyền sử dụng đất của thửa đất số 209 cho ông và gây khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc thửa đất số 209 là của cụ Trần Huy K và cụ Trần Thị T2, là bố mẹ đẻ của ông N. Năm 1985 bố mẹ ông đã tặng cho thửa đất số 209 này cho ông và bà T để sử dụng, xây nhà ra ở riêng. Đến năm 2006 thì mới chính thức chuyển tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà T. Nay bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên Trần Huy N và tên bà Trần Thị T đã bị tẩy xóa nhưng không biết ai là người tẩy xóa.

Trên thửa đất số 209 có các công trình xây dựng gồm 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 50m² xây dựng năm 1985, 01 nhà mái ngói diện tích khoảng 24m², được xây dựng năm 1992, 01 công trình bếp và chuồng lợn. Đến nay, các công trình này đều đã hết khấu hao và không còn giá trị sử dụng, nên ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Nay ông N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định giải quyết những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản phân chia tài sản chung của ông N và bà T là: Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 7, diện tích 583m², trong đó có 385m² đất ONT (đất ở) và 85m² đất LNK (đất vườn), 113m² đất TSN (đất ao); địa chỉ của thửa đất: Thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Hiện nay đang đứng tên người sử dụng đất là Trần Huy N và bà Trần Thị T theo đúng như trong “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” ngày 03-5-2007 và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực.

- Đề nghị bà T tiếp tục thực hiện những thỏa thuận giữa ông N và bà T đã thống nhất theo “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” ngày 03-5-2007 và được Ủy

ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực. Bà T phải làm các thủ tục cần thiết để cho ông N làm thủ tục chuyển tên người sử dụng đất sang cho một mình ông N đứng tên đối với thửa đất số 209 nêu trên.

** Bị đơn bà Trần Thị T trình bày trong bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa như sau:*

Về việc đăng ký kết hôn và việc giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước, đúng như lời trình bày của ông Trần Huy N. Hiện nay ông N và bà đều đã quay trở về xã H, huyện V, tỉnh Nam Định để sinh sống và làm ăn. Tuy nhiên, ông N không hề cấp dưỡng để nuôi dưỡng con chung là cháu M như đúng nội dung thỏa thuận.

Bà thừa nhận ông bà đã có những tài sản chung đúng như lời trình bày của ông N và ông bà đã lập “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” ngày 02 tháng 5 năm 2007 và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực ngày 03 tháng 5 năm 2007.

Ngoài ra, bà và ông N đã thống nhất mà không ghi vào biên bản thỏa thuận là số tiền 50.000.000 đồng cho bà Trần Thị H vay, nếu ông N đòi lại được thì phải chia đều cho 05 người con chung; bà và ông N chưa thống nhất phân chia phần đất nông nghiệp ở xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Ông N đã thanh toán xong cho bà số tiền 42.000.000 đồng đúng như thỏa thuận và đã lập biên bản trả tiền có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H.

Sau khi ly hôn và thống nhất phân chia tài sản của vợ chồng thì bà và ông N chính thức ly hôn và không còn liên hệ gì với nhau. Ông N đã bán 03 ha của ông N được phân chia và nhà đất ở thị trấn T cho người khác và chuyển về thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định sinh sống và làm ăn vào năm 2008. Đến năm 2010 thì bà chuyển về thôn T ở, làm ăn, sinh sống. Còn thửa đất số 19, tờ bản đồ số 5, bản đồ xã H năm 2007; diện tích 129m²; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định; hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà; đây không phải là tài sản chung của bà và ông N mà là tài sản riêng của bà, không phải do phân chia tài sản mà có. Bà đã chủ động làm các thủ tục liên quan đến việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H. Bà là người nộp tiền thuế và các loại phí khác để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc của thửa đất số 209 và về các công trình xây dựng, cây cối hoa màu gắn liền với thửa đất số 209 thì bà đồng ý như lời trình bày của ông N. Nay bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên Trần Huy N và tên tôi Trần Thị T đã bị tẩy xóa nhưng không biết ai là người tẩy xóa.

Nay, ông N khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông N thì quan điểm của bà như sau: Bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của ông bà là thửa đất số 209, tờ bản đồ số 7, địa chỉ của thửa đất: thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Hiện nay đang đứng tên người sử dụng đất là Trần Huy N và Trần Thị T; mỗi người được hưởng một nửa phần đất ở, một nửa phần đất ao và một nửa phần đất vườn.

* Tại Biên bản định giá tài sản; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và Sơ đồ đo đạc – kiểm đếm thực địa thể hiện: Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 7; bản đồ đo đạc năm 2005, chỉnh lý năm 2008; địa chỉ: xã H, huyện V, tỉnh Nam Định có tổng diện tích là 559,4m², trong đó diện tích đất ở (ONT) là 372,3m², diện tích đất vườn (CLN) là 104,7m², diện tích đất ao (NTS) là 82,4m². So với số liệu thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 672912, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 927/1578/2006/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 thì tổng diện tích thực tế của thửa đất 209 sau khi được đo đạc ít hơn tổng diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 23,6m².

Ông N và bà T cùng thừa nhận Hội đồng định giá đã định giá đầy đủ và Công ty Đ đã đo chính xác đúng mốc giới đối với thửa đất số 209. Ông, bà cùng yêu cầu Tòa án công nhận số liệu đo đạc thực tế theo sơ đồ đo đạc kiểm đếm thực địa.

* Tại Biên bản thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định thể hiện như sau:

Thửa đất số 209 có nguồn gốc là đất của bố mẹ ông N là cụ ông Trần Huy K và cụ bà Trần Thị The T3, cho ông N và bà T từ năm 1985 và đến năm 2006 ông N, bà T mới làm thủ tục để chuyển tên người sử dụng đất theo quy định pháp luật. Hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 672912, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 927/1578/2006/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, đứng tên người sử dụng là Trần Huy N và Trần Thị T. Thửa đất số 209 không có tranh chấp với các hộ liên kề.

Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Huy N.

2. Giao cho ông Trần Huy N được quyền sử dụng và những quyền khác theo quy định pháp luật đối với toàn bộ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 7; bản đồ đo đạc năm 2005, chỉnh lý năm 2008; địa chỉ: xã H, huyện V, tỉnh Nam Định; với các số đo theo hiện trạng sử dụng đất: Tổng diện tích đất 559,4m², trong đó đất ở

(ONT) là 372,3m², đất vườn (CLN) là 104,7m²; đất ao (NTS) là 82,4m²; có các chiều, các cạnh như sau:

Cạnh phía bắc giáp ngõ đi, dài 16,41m;

Cạnh phía nam giáp ruộng lúa Hợp tác xã, dài 17,1m;

Cạnh phía đông giáp đường đi, có 4 đoạn; đoạn thứ nhất dài 5,66m, đoạn thứ hai dài 10,14m, đoạn thứ ba dài 6,77m, đoạn thứ tư dài 10,44m;

Cạnh phía tây giáp đất hộ ông T4, có 2 đoạn; đoạn thứ nhất dài 12,27m và đoạn thứ hai dài 20,68m.

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Ông Trần Huy N có nghĩa vụ, trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện chuyển tên người sử dụng đất theo quy định pháp luật và theo quyết định của bản án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T được miễn nộp tiền án phí.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án với lý do không chấp nhận phán quyết của bản án sơ thẩm, bà đề nghị toà án cấp phúc thẩm chia đôi Thừa đất số 209, tờ bản đồ số 7; bản đồ đo đạc năm 2005, chỉnh lý năm 2008; địa chỉ: xã H, huyện V, tỉnh Nam Định cho bà và ông N mỗi người được hưởng một nửa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà T, ông N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: về tố tụng thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên án sơ thẩm. Các vấn đề khác đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị T, ông Trần Huy N cùng trú quán tại huyện V, tỉnh Nam Định nên Toà án huyện Vụ Bản thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp tài sản sau ly hôn là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật.

Bà Trần Thị T kháng cáo trong hạn luật định, nên Toà án tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xác định đây là vụ án “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về đối tượng tranh chấp: Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 7; bản đồ đo đạc năm 2005, chỉnh lý năm 2008; địa chỉ: xã H, huyện V, tỉnh Nam Định hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 672912, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 927/1578/2006/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, đứng tên người sử dụng là Trần Huy N và Trần Thị T.

Thửa đất số 209 có nguồn gốc là đất của bố mẹ ông N là cụ ông Trần Huy K, cụ bà Trần Thị The T3, cho ông N và bà T từ năm 1985 và đến năm 2006 ông N, bà T mới làm thủ tục để chuyển tên người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Căn cứ số đo thực tế của thửa đất số 209 có sự chênh lệch về tổng diện tích, so với số liệu thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông N giải thích, trong quá trình sử dụng ông có xây tường bao để nắn chỉnh đường ống cống. Do đó việc chênh lệch diện tích, ông N, bà T không có ý kiến gì và cùng đề nghị Tòa án sử dụng, ghi nhận số liệu đo đạc thực tế theo sơ đồ đo đạc – kiểm đếm thực địa để giải quyết vụ án. Cụ thể: Tổng diện tích thửa đất số 209 là 559,4m², trong đó đất ở (ONT) là 372,3m²; đất vườn (CLN) là 104,7m²; đất ao (NTS) là 82,4m².

Xét thực trạng thửa đất số 209 hiện nay không phát sinh tranh chấp với bất kỳ hộ dân, cá nhân hay tập thể nào, các mốc giới và ranh giới đều đã được người sử dụng là ông N, bà T chỉ đúng, Hội đồng xem xét thẩm định và định giá tài sản đã thực hiện và đo đạc đúng theo yêu cầu của đương sự.

Về bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 672912, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 927/1578/2006/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, ông N và bà T đều thừa nhận người đứng tên sử dụng là Trần Huy N và Trần Thị T, việc bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị tẩy xóa tên Trần Thị T. Xét thấy việc tẩy xóa tên Trần Thị T không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông N và bà T đối với thửa đất số 209 và không làm thay đổi bản chất của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, xác định thửa đất số 209 là tài sản chung hợp pháp của ông Trần Huy N và bà Trần Thị T và công nhận số liệu đo theo hiện trạng thực tế của thửa đất số 209 để giải quyết tranh chấp giữa ông N và bà T.

[4] Về diễn biến quá trình sử dụng thửa đất số 209:

Từ năm 1985, bố mẹ đẻ của ông N đã tặng, cho thửa đất số 209 cho ông N và bà T với mục đích để xây nhà ra ở riêng. Đến năm 2006 mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng đất là ông N và bà T. Sau khi ly hôn, ông N quay trở về thửa đất số 209 để sinh sống, làm ăn cho đến

nay. Như vậy, ông N mới là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất số 209 cùng những tài sản gắn liền với thửa đất.

[5] Về thỏa thuận phân chia tài sản chung theo “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản”:

Ông N, bà T đã nộp đơn giải quyết ly hôn và đã được Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 33/2007/QĐST-HNGĐ ngày 10-5-2007. Tuy nhiên, trong thời gian còn là vợ chồng; ông N, bà T đã tự thỏa thuận, giải quyết với nhau về việc phân chia tài sản chung bằng “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước ngày 03 tháng 5 năm 2007. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 29, 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 38 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Vì vậy việc thỏa thuận của ông N và bà T theo “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái đạo đức xã hội, không trái với nguyện vọng của ông N, bà T tại thời điểm lập thỏa thuận và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực theo quy định pháp luật. Mặc dù ông N, bà T không cung cấp được cho Tòa án bản chính “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản”, nhưng ông N, bà T đều thừa nhận có sự việc thỏa thuận và cùng nhau lập “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực theo quy định pháp luật.

Căn cứ Điều 05, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 29, Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 38, Điều 39 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 2, Điều 3, Điều 5 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực xác định “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” ngày 02 tháng 5 năm 2007 và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Bình Phước chứng thực ngày 03 tháng 5 năm 2007 giữa ông Trần Huy N và bà Trần Thị T là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ngày 03 tháng 5 năm 2007.

[6] Về quá trình thực hiện thỏa thuận của ông N, bà T theo “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản”:

Bà T hiện nay đang đứng tên người sử dụng đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H, diện tích 129m², địa chỉ thửa đất: thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định và đang quản lý, sử dụng 03 ha đất để trồng điều và 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích sử dụng 55m². Ông N đã thanh toán xong cho bà T số tiền 42.000.000 đồng và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H.

Ông N đã bán 03 ha của ông được phân chia cho người khác và chuyển về thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định sinh sống và làm ăn vào năm 2008 trên thửa đất số 209.

Như vậy, theo nội dung của các thỏa thuận được lập tại “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” thì ông N và bà T đã tự nguyện thực hiện được 07/08 phần theo thỏa thuận và không vi phạm pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Huy N.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Trần Huy N tự nguyện nộp và không yêu cầu, đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, nên bà T phải nộp án phí. Xét bà T thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên miễn án phí cho bà T.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm dân sự: Xét bà T thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí; nên miễn án phí cho bà T.

[10] Bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và áp dụng đúng pháp luật, vì vậy kháng cáo của bà T không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Tuyên án: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Án phí phúc thẩm dân sự: Miễn án phí cho bà T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Trực Ninh.
- VKSND tỉnh Nam Định.
- Chi cục THA huyện Trực Ninh.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Bùi văn Biên

